TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:**79**/2024/DS-ST
Ngày 12-8-2024
"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Thái Sơn-ông Trương Bế Thiện

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên: Bà Đinh Thị Hương Lý – Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2021/TLST - DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2024/QĐXX-DS ngày 11/7/2024 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1959, địa chỉ: tổ 7, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2.Bị đơn:

1) Bà Hà Thị Y, sinh năm 1956, Nơi thường trú: tổ 7, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2) Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956, địa chỉ: số nhà D, tổ C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: anh Vũ Duy N, sinh năm 1982, số nhà D, tổ C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1) Ông Đặng Đình D, sinh năm 1955, địa chỉ: tổ 7, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên

2) Ông Mai Xuân H, sinh năm 1957, địa chỉ: tổ 7, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên

3) Chị Vũ Thị H1, sinh năm 1987, nơi thường trú: tổ C, phường Đ, thành phố T, Thái Nguyên; Nơi ở: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: anh Vũ Duy N, sinh năm 1982, số nhà D, tổ C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt bà Q, bà Y, bà B, ông D, ông H, anh N)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Năm 1990 bà là cán bộ của Bệnh viện A (viết tắt là Viện A), do điều kiện khó khăn về chỗ ở, gia đình bà đã làm đơn đề nghị Sở Y tế tỉnh T (viết tắt Sở Y tế) xin thanh lý nhà và mượn đất để làm nhà ở và đã được Sở Y tế thanh lý nhà tập thể. Năm 1992, khi gia đình bà về khu đất được cho mượn, cuối năm 1992 vợ chồng bà đốt gạch tại khu đất và xây nhà cấp 4 đổ hiên tây, đến năm 1993 Sở Y tế và Ủy ban nhân dân phường (viết tắt UBND phường) vào khảo sát, thấy không có ai sử dụng, nên đã giao cho bà sử dụng diện tích thực tế là 841m^2, đến năm 2014 bà có xây lại nhà và đổ mái bằng, còn tường rào ranh giới xung quanh do hàng xóm xây, gia đình bà sử dụng liên tục, ổn định, đóng thuế sử dụng đất từ đó đến nay. Quá trình sử dụng đất, năm 2001 Sở Y tế ban hành công văn số 247/CV-SYT gửi Ủy ban nhân dân tỉnh T (viết tắt UBND tỉnh) đề nghị được trả lại đất để xin cắm khu dân cư, Sở Y tế đề nghị UBND tỉnh ưu tiên cắm đất cho 12 hộ gia đình đã được mua nhà thanh lý, sử dụng ổn định từ năm 1990, trong danh sách 12 hộ gia đình đề nghị được cắm đất có hộ gia đình nhà bà (Đỗ Thị Q1). Đến năm 2006, UBND phường thông báo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) cho các hộ gia đình nên bà làm đơn và gửi thủ tục đến UBND phường cùng các hộ gia đình khác, đến khi bà thấy các hộ xung quanh có GCNQSD đất, bà liên hệ UBND phường T mới biết bà Hà Thị Y có đơn gửi đến UBND phường nên gia đình bà không được cấp GCNQSD đất. Quá trình UBND phường xem xét giải quyết tranh chấp, bà Nguyễn Thị B cũng có đơn xác định có diện tích đất được mượn nằm ở diện tích đất bà quản lý sử dụng. Tuy nhiên, bà xác định bà Y, bà B không có quyền sử dụng đối với thửa đất vì theo Sơ đồ bố trí nhà tạm khu vực các trạm chuyên Nam của Sở y tế thì có nhiều hộ không lấy đất trong đó có hộ bà Y và hộ bà B, do đó bà đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 874,8 m^2 tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 90 thuộc tổ G, phường T, thành phố T.

Tài liệu nguyên đơn nộp gồm: Các bản photo (Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/11/1996; Công văn 247/CV-SYT ngày 17/4/2001 của Sở y tế, Danh sách 12 hộ được mượn đất tăng gia; Công văn số 237/CV-TNMT ngày 13/3/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T trả lời bà Hà Thị Y; Công văn số 612/CV-TNMT ngày 28/6/2012 của Phòng T "V/v trả lời đơn bà Hà Thị Y"; Biên bản khảo sát đất đai thuộc Sở Y quản lý ngày 13/7/1995"; các Biên lai thuế đất từ 1994 đến năm 2012); Bản viết tay gồm

(Đơn xin xác nhận ngày 17/9/2013 có các nhận của Bệnh viện A và Sở Y tế tỉnh T; Đơn tường trình nguồn gốc đất ở ngày 31/3/2014 có xác nhận tổ tưởng tổ dân phố); tài liệu là bản sao (Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất ngày 02/6/1992; Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 11/7/2018 và Biên bản làm việc ngày 11/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên).

Quá trình giải quyết vụ án các bị đơn bà Hà Thị Y trình bày: Bà là cán bộ Bệnh viện A, cuối năm 1991 bà và bà Dương Thị Y1 cán bộ của Sở Y tế được ông Đào Văn T - Trưởng phòng hành chính Sở Y tế tiến hành giao đất, đến năm 1992 bà cùng 13 hộ khác có làm đơn xin thanh lý nhà và mượn đất ngày 04/6/1992. Khi giao đất thì khu vực đất bà được giao có nền bê tông, xi măng, không tài sản gì trên đất, sau khi được ông T tiến hành giao đất thì vợ chồng bà tiến hành phá nền bê tông gạch vỡ và trồng rau lang để tăng gia chứ không sinh sống tại thửa đất trên. Do chồng bà (ông Mai Xuân H) đi công tác ở miền N nên không chăm sóc được vườn, đồng thời do có con nhỏ nên bà đã không có thời gian làm vườn, đến cuối năm 1992, tết năm 1993 thì ông H mới đi công tác về, gia đình ra khu vực đất được giao thì mới biết vườn bị phá và làm nhà tạm trên đất, vợ chồng bà có hỏi vợ chồng bà Q thì được vợ chồng bà Q nói đã được phường cấp đất nên bà có làm đơn gửi tổ dân phố và gửi UBND phường T (nay là phường T) nhưng không được UBND phường giải quyết, thỉnh thoảng bà cũng làm đơn nhưng cũng không được giải quyết đến tận 2018 thì mới được gọi lên UBND phường khi có đơn của bà Q. Do đó, bà Q đề nghị xác định được quyền sử dụng hợp pháp toàn bộ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 90, diện tích 874,8 m^2 tại tổ G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bà không nhất trí vì trong số đất mà Q đề nghị công nhận có 12 mét bám mặt đường là đất của bà được Sở y tế cho mượn.

Tài liệu do bà Hà Thị Y nộp gồm: các tài liệu là bản photo (Biên bản khảo sát đất đai thuộc sở Y quản lý ngày 13/7/1995; Danh sách các hộ nộp tiền lệ phí làm cức bạ ngày 26/11/1993; Ý kiến xác nhận ngày 20/6/2006); tài liệu là bản sao (Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất ngày 18/7/1992; Sơ đồ bố trí nhà tạm ở khu vực các Trạm chuyên khoa Nam ngày 30/6/1992; Đơn đề nghị xin cấp đất làm nhà ở ngày 15/7/92)

Bị đơn bà Nguyễn Thị B ***trình bày:*** Bà công tác tại Bệnh viện A từ năm 1977, nên được Bệnh viện A cho mượn gian tập thể để ở, đến năm 1992 thì được biết Sở Y tế thông báo cho cán bộ thuộc Sở Y tế ai có nhu cầu mượn đất thì làm đơn, do ở tập thể chật chội nên bà làm đơn xin mượn đất khu vực Sở Y tế thông báo để ở cho rộng, do đó bà có làm đơn được Giám đốc Bệnh viện ông Tô Văn T1 đồng ý ký xác nhận. Sau đó, bà được ông C cán bộ phường T thông báo yêu cầu nộp tiền làm lệ phí trước bạ là 20.000 đồng nên bà đã nộp lệ phí. Sau khi nhận đất thì mọi người rào và cắm cây que, nên chồng bà có mang cây

que xuống để rào đất nhưng gia đình bà Q đã trồng cấy nên bà có yêu cầu gia đình bà Q bỏ cây cối đi nhưng bà Q nói đã được Sở Y tế giao cho nên mới trồng cấy, nhưng sau đó bà Q bảo gia đình bà phải đền bù trồng cấy thì mới cho gia đình bà rào đất, do sau đó chồng bà là bộ đội đồng thời đi công tác xa nhà nên chồng bà bảo thôi để chính quyền địa phương giải quyết, từ đó gia đình bà có nhiều đơn gửi Tổ dân phố và UBND phường nhưng không được giải quyết. Bà đã có nhiều đơn được tổ trưởng qua các thời kỳ gửi UBND phường nhưng không được giải quyết như năm 1993 có ông N1 tổ tưởng tổ dân phố xác nhận, năm 1999-2001 được ông D1 làm tổ trưởng xác nhận, tháng 10/2005 bà làm đơn cũng được tổ trưởng xác nhận gửi UBND phường nhưng khi đến hỏi và bảo làm đơn thì gia đình lại làm nhưng không được cơ quan nào giải quyết mãi đến khi gia đình bà Q có đơn gửi thì bà mới được UBND phường mời đến để giải quyết, do đó bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà Q vì trong tổng diện tích bà Q yêu cầu công nhận thì có 200m^2 đất của bà được Sở y tế giao đất và thực tế đến ngày 13/7/1995 khi đi đo đạc khảo sát đo là 232m^2.

Tài liệu do bà Nguyễn Thị B nộp: Các bản photo (Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất ngày 18/7/1992; Đơn đề nghị xin cấp đất làm nhà ở ngày 15/7/1992; Biên bản khảo sát đất đai thuộc sở Y quản lý ngày 13/7/1995; Ý kiến xác nhận ngày 20/6/2006)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng Đình D: thống nhất trình bày của nguyên đơn bà Đỗ Thị Q xác định sau khi gia đình được giao đất thì đã xây dựng nhà ở ổn định cho đến nay, ông là người trực tiếp nộp thuế sử dụng đất nên đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất.

Ông Mai Xuân H*:* nhất trí ý kiến trình bày của bà Hà Thị Y, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của anh N*, chị* H1: nhất trí ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị B, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, do đó phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện theo nguyên đơn giữ nguyên quan điểm khởi kiện tuy nhiên qua đo đạc thực tế là 821,2m^2 do đó chỉ yêu cầu công nhận diện tích đất trên. Các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án

Đại diện Viện kiểm sát thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng

trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165,227,228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 161, 163, 221 Bộ luật dân sự; Điều 26, 100, 166, 170 Luật đất đai, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Q. Công nhận quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Đỗ Thị Q đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 90 (nay là thửa 59), diện tích 821,2m2 tại tổ G, phường T, thành phố T; bà Q có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp GCNQSD đất theo quy định. Miễn án phí cho bị đơn, chi phí tố tụng các đương sự có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 14 TBĐ số 90 (nay là thửa 59) phường T do đó xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp quyền sử dụng đất", theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về nội dung: Bà Đỗ Thị Q khởi kiện yêu cầu công nhận 821,2m^2 đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 90 (nay là thửa 59), địa chỉ tổ G, phường T, thành phố T, Thái Nguyên có nguồn gốc được Sở Y tế tỉnh T cho mượn canh tác và sử dụng từ năm 1992. Bị đơn bà Hà Thị Y và Nguyễn Thị B có đơn đề nghị UBND phường T xem xét trong tổng diện tích đất bà Q yêu cầu công nhận có một phần diện tích đất bà Hà Thị Y và bà Nguyễn Thị B được Sở Y tế cho mượn canh tác từ năm 1992.

[3] Về nguồn gốc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 90 (nay thửa 59) phường T, thành phố T: các đương sự bà Đỗ Thị Q, Hà Thị Y, Nguyễn Thị B đều thống nhất xác định thửa đất có nguồn gốc do Sở Y cho các hộ gia đình là cán bộ, công nhân viên thuộc Sở Y tế mượn đất để canh tác, đều có cam kết "*không làm nhà kiên cố, không bán cho người khác, khi Nhà nước cần thì trả ngay*", ngày 17/4/2001 Sở Y tế có văn bản số 247/CV-SYT gửi UBND tỉnh T v/v "Trả lại đất để xin cắm khu dân cư" trong đó có thửa đất đang tranh chấp, đây là những nội

dung các đương sự thống nhất không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc cho mượn đất, giao đất của Sở y tế năm 1992

[4] Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tài liệu thu thập tại các hồ sơ cấp đất của 10 hộ dân được cấp đất và diễn biến tại phiên tòa thấy:

[4.1] Theo Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất đều có mẫu chung do Sở Y tế in sẵn, các đơn đều để trống phần "*Tên…thời gian công tác…cho thanh lý…"* cụ thể đối với các cán bộ đã được cấp GCNQSD đất thấy:

Đơn của bà An Thị N2, nội dung cho thanh lý "*Hai gian nhà, nay tôi đang ở và trông coi tu sửa*" và cho mượn 200m^2

Đơn của ông Vũ Duy T2, nội dung cho thanh lý "*2 gian nhà và cột bê tông, 2 vì kèo sắt*" và cho mượn đất 200m^2

Đơn của bà Trần Thị T3, nội dung cho thanh lý "*1 gian nhà và 4 cột bê tông, 2 vì kèo sắt*" và cho mượn đất 200m^2

Đơn của bà Vũ Thị M, nội dung cho thanh lý "*1 gian nhà lá gồm 4 cột xy măng và 2 vì kèo thép*" và cho mượn đất 200m^2

Đơn của bà Nguyễn Thị D2, nội dung cho thanh lý "*xin nhượng vật liệu cũ*" và cho mượn đất 200m^2 + 350m ao;

Đơn của ông Nguyễn Công T4, nội dung cho thanh lý "*xin thanh lý vật liệu làm nhà ở trạm*" và cho mượn đất 200m^2

[4.2] Tài liệu do bà Đỗ Thị Q xuất trình thể hiện, bà Đỗ Thị Thanh Q2, có "*Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất*" ngày 02/6/1992 nội dung cho thanh lý "*nhà và cột kèo cũ nếu có*" và cho mượn đất 200m^2. Cụ thể: phía Bắc: giáp ông V, phía Nam: giáp ông B1, phía Tây: giáp ông L1, phía Đông: giáp bà T5 (BL 24)

[4.3] Tài liệu do bà Hà Thị Y xuất trình thể hiện: bà Hà Thị Y, có "*Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất*" ngày 4/6/1992 nội dung cho thanh lý "*không rõ nội dung*" và cho mượn đất làm nhà ở. Cụ thể phía Bắc giáp: Bà Q2, phía Nam giáp bà Ban Đ, phía Đông giáp đường nhánh ông L2 BV A (BL 92)

[4.4] Tài liệu do bà Nguyễn Thị B xuất trình thể hiện: bà Nguyễn Thị B, có "*Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất*" ngày 18/7/1992 nội dung cho thanh lý "*xin thanh lý vật liệu làm nhà ở tạm*" và cho mượn đất 200m^2. Cụ thể phía Bắc giáp ông V, phía Nam giáp bà Q2, phía Tây giáp ông L1, phía Đông giáp đường dân sinh (BL 67)

[4.5] Theo Sơ đồ bố trí nhà tạm ở khu vực các Trạm chuyên khoa Nam đề ngày 30/6/1992 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cung cấp thể hiện vị trí tranh chấp hiện nay có 03 hộ gia đình trong đó thể hiện chị Y BVA không lấy (BL 178)

[4.6] Lời khai của ông Đào Văn T ngày 29/7/2024: ông nguyên là Trưởng phòng Hành chính- Sở Y tế tỉnh T từ năm 1980-1993: Trong quá trình công tác

Sở y tế cho mượn đất khu vực nhà tạm ở các trạm chuyên khoa nam để canh tác và làm nhà ở tạm. Căn cứ vào đơn xin mượn đất, Sở Y tế có sơ đồ bố trí nhà tạm ở khu vực các trạm chuyên khoa Nam, trong danh sách các hộ tại vị trí có hộ bà Y, bà Q2, bà B được vẽ ngày 30/6/1992.

[5] Việc giao đất của các cán bộ nhân viên mượn năm 1992 của Sở Y tế:

[5.1] Năm 1992 khi được sự đồng ý của Sở Y tế bà Đỗ Thị Q2 đến vị trí đất để sử dụng, giao cho mượn đất bà có đến ở và sử dụng, cuối năm 1992 vợ chồng bà đốt gạch tại khu đất và xây nhà cấp 4 đổ hiên tây.

[5.2] Lời khai của bà Hà Thị Y tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2021: được ông T Trưởng phòng hành chính Sở y tế giao đất kích thước rộng 12m, dài 36m, thời điểm giao đất chỉ có nền bê tông xi măng, không có tài sản gì trên đất (BL 132)

[5.3] Lời khai bà Nguyễn Thị B tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2021: được ông T Trưởng phòng hành chính Sở y tế giao đất kích thước rộng 7m, dài 36m, thời điểm giao đất chỉ có nền bê tông xi măng, không có tài sản gì trên đất (BL 132); Lời khai ngày 16/5/2023: Thực tế có tiến hành đo dất và giao đất nhưng khi đó chồng tôi (ông Vũ Duy N3) là người đi nhận đất và đo đất tôi không đi nhận, tuy nhiên ông N3 đã chết năm 2019, việc những ai tham gia buổi giao đất và đo đạc đất sẽ cung cấp cho Tòa án sau, bà được biết đất không có nhà chỉ có miếng đất có nền nhà cũ (BL 221)

[5.4] Lời khai của ông Đào Văn T ngày 29/7/2024: Việc giao đất của các hộ gia đình ông không được biết.

[5.5] Lời khai bà Trần Thị T3 ngày 09/7/2024: Năm 1992 bà là một trong những hộ gia đình được Sở Y tế cho mượn đất canh tác và làm nhà tạm, tăng gia sản xuất. Thời điểm năm 1992 bà có được ông Đào Văn T tiến hành giao chỉ giới đất, còn việc bà Y, bà B, bà Q2 có được giao đất hay không thì bà không biết (BL 562)

Qua xem xét đánh giá lời khai của các đương sự xác định năm 1992 bà Q2, bà B, bà Y đều có đơn "*Đơn xin thanh lý nhà và mượn đất*" được lãnh đạo Sở y tế xem xét cho mượn theo Sơ đồ bố trí nhà tạm chuyên khoa N.

[6] Về quá trình sử dụng đất của các hộ được cho mượn đất tại vị trí tranh chấp:

[6.1] Năm 1992 khi bà Q2, ông D về diện tích đất tranh chấp để ở thì chưa có ai sử dụng, cuối năm 1992 ông bà đã đốt gạch tại khu đất và xây nhà cấp 4 đổ hiên tây, chuồng trại sử dụng ổn định. Theo biên bản khảo sát đất đai thuộc Sở Y quản lý ngày 13/7/1995 với sự tham gia của đại diện Sở Y tế, ông Nguyễn Văn C1 phụ trách đất đai phường T, bà Đỗ Thị Q2 thể hiện: Bà Q2 mượn 200m^2 đất của Sở Y, thực tế kiểm tra đo đạc thể hiện diện tích sử dụng là 841m^2, hiện chưa có giấy tờ về QSD đất hợp pháp. Theo đề nghị của bà Q2 được sử dụng 841m^2 để làm nhà tạm và tăng gia sản xuất và chịu trách nhiệm làm đầy đủ thủ

tục. Sở Y tế yêu cầu bà Q2 phải thực hiện đầy đủ chính sách, quy định của Nhà nước về QSD đất theo diện tích trên. Hiện nay Sở Y tế không có nhu cầu sử dụng vào việc xây dựng công sở làm việc, do vậy sẽ làm văn bản giao lại cho UBND phường T quản lý và giải quyết theo quy hoạch của tỉnh và thành phố. Theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/11/1996 của UBND phường T, thành phố T đối với chủ sử dụng đất ông Đặng Đình D thể hiện ông D sử dụng toàn bộ thửa 14, TBĐ 90, DT 874,8m^2. Biên bản có sự xác nhận của các chủ sử dụng đất tiếp giáp gồm ông Phạm Đình L3 (Trần Thị T3), Nguyễn Thị Đ1, Đinh Quang L4, Đặng Ngọc V1 (BL 99). Đối với chủ sử dụng đất tiếp giáp bà Phạm Thị O xác định không được ký vào biên bản trên (BL 554)

[6.1] Đối với bà Hà Thị Y trình bày: sau khi được giao đất, gia đình bà phá nền bê tông gạch vỡ để trồng rau lang, tôi trồng rau lang đến năm 1992, ông H đi công tác miền N, bà Y ở nhà không chăm sóc được rau nữa, nhưng có rào tạm khu đất lại. Đầu năm 1993 ông H về thì đã không còn hàng rào nữa (BL132, 219). Đối với Biên bản khảo sát đất đai thuộc sở Y quản lý ngày 13/7/1995 thực tế bà không có mặt tại vị trí khảo sát, không tham gia buổi khảo sát.

[6.2] Đối với bà Nguyễn Thị B: Sau khi giao đất gia đình đã dọn dẹp khu đất chuẩn bị sử dụng thì xảy ra mâu thuẫn với gia đình ông D, ông D đã lấn chiếm và sử dụng từ đó đến nay (BL 132, 221). Thực tế gia đình bà không quản lý đất tại thời điểm khảo sát, đối với Biên bản khảo sát đất đai thuộc sở Y quản lý ngày 13/7/1995 thực tế bà không có mặt tại vị trí khảo sát, không tham gia buổi khảo sát.

[6.3] Bà Trần Thị T3 xác định: bà là một trong các hộ gia đình được Sở Y tế cho mượn đất canh tác và làm nhà tạm từ năm 1992 trong đó có hộ gia đình bà Nguyễn Thị B và Hà Thị Y. Gia đình bà về khu đất được cho mượn từ năm 1991, diện tích đất cho mượn 200m^2, đến năm 2012 được cấp GCNQSD đất với diện tích đất quản lý sử dụng là 305m^2. Năm 1992 bà và các hộ được ông Đào Văn T đại diện Sở Y tế tiến hành giao chỉ giới đất. Việc bà Q2, Y, B có được giao đất hay không thì bà không biết, đối với việc sử dụng đất khoảng năm 1992 bà Y có về canh tác rau lang, trồng chuối khoảng vài năm sau đó do không ở tại vị trí trên nên bò phá và không sử dụng, Bà B có trồng vài bụi chuối trên đất (BL 562)

[6.4] Lời khai của ông Nguyễn Văn C1: ông làm cán bộ địa chính phường T (sau tách thành T, Thịnh Đ2) từ năm 1989 đến năm 1998 chuyển sang làm cán bộ Tư pháp- Hộ tịch. Đối với vị trí đất do Sở y tế giao thì ông biết hộ bà Q2, ông D sử dụng, còn bà Y và bà B là ai thì ông không biết và bà Y, bà B không sử dụng tại thửa đất trên.

[6.5] Lời khai ông Đào Văn T: Ông làm Trưởng phòng hành chính Sở Y tế từ năm 1980 đến năm 1993 thì nghỉ chế độ. Ông được biết Sở Y tế có cho các hộ

dân mượn đất canh tác và làm nhà ở tạm, có sơ đồ bố trí nhà tạm ở khu vực các trạm chuyên khoa nam. Trong danh sách các hộ tại vị trí đất tranh chấp hiện nay có hộ bà Y, bà Q2, bà B. Việc giao đất và sử dụng đất ông không biết, tuy nhiên khoảng 2-3 năm trở lại đây thì có 02 bà trong đó có bà nói đi miền N về có nhờ ông xác nhận về việc được cho mượn đất nhưng ông không nhất trí xác nhận.

[6.6] Ông Vũ Văn N4 xác định gia đình ông sinh sống từ năm 1969 đến năm 1972 xây dựng nhà tại khu vực tổ G, phường T, thành phố T, gia đình ông sinh sống cách khu đất hiện nay ông D bà Q2 đang quản lý, sử dụng 300m^2. Ông làm tổ trưởng tổ dân phố nay là tổ G, phường T từ năm 1992 đến năm 1998. Đối với khu đất ông D, bà Q2 được giao sử dụng từ trước cho đến nay, còn giao ở khu vực nào thì ông không biết. Bà Y, bà B không sử dụng, canh tác tại khu vực ông D bà Q2 đang sử dụng, giai đoạn ông làm tổ trưởng do giá trị đất tăng cao nên bà Y, bà B có làm đơn đề nghị ông xác nhận được Sở Y tế cho cấp đất và nhưng ông không xác nhận mà đề nghị 2 bà làm đơn ra Sở Y tế để được xác nhận.

[7] Ngày 17/4/2001 Sở Y ban hành công văn số 247/CV-SYT gửi UBND tỉnh T về việc trả lại đất để xin cắm khu dân cư nội dung "Sở Y *hiện còn một khu đất không có nhu cầu sử dụng diện tích khoảng 4.500m^2 nguồn gốc khu đất trước đây của Viện Điều Dưỡng tỉnh….Năm 1988 các trạm chuyên khoa chuyển ra* khu M *(TT Y tế dự phòng) còn lại trạm cấp cứu 05 sau đó sát nhập vào Bện viện A. Còn lại cơ sở gồm 9 nhà tạm cột xi măng, kèo thép lợp lá cọ, vách đất, cơ quan không có nhu cầu sử dụng.* Sở Y *đã ra quyết định số 639/QĐ-TC ngày 27/8/1990 v/v Thành lập hội đồng phân phối nhà ở Văn phòng Sở Y tế và đã phân phối cho 12 hộ tập thể và gia đình có danh sách kèm theo được mua nhà thanh lý và mượn đất để tăng gia cải thiện đời sống, Sở Y tế quy định khi nào nhà nước cần thì phải trả lại, không được làm nhà kiên cố hoặc nhượng bán cho người khác (12 hộ đã được mua nhà thanh lý và ổn định nhà ở từ năm 1990. Khu đất nói trên của* Sở Y *cũng chưa có quyết định cấp đất của UBND tỉnh. Sở Y tế làm văn bản xin trả lại đất và đề nghị UBND tỉnh xem xét ưu tiên cho 12 hộ nói trên được cấp để xây dựng nhà ở và tăng gia cải thiện đời sống, số đất còn lại giao cho địa phương xem xét, giải quyết* ".

[8] Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ tại Sở y tế, UBND tỉnh T, tại công văn số 701/SYT-TTr ngày 09/3/2021: Sở Y đã tiến hành rà soát, tra tìm 02 văn bản liên quan đến Quyết định 639/QĐ-TC ngày 27/8/1990 và Văn bản 247/CV-SYT ngày 17/4/2001 tuy nhiên do tính chất thời gian các văn bản trên đều không còn được lưu trữ tại Sở Y tế. Do đó, Sở Y tế đề nghị Sở Nội vụ phối hợp, cung cấp hồ sơ, tài liệu lưu trữ, ngày 26/2/2021 Sở Y tế nhận được văn bản của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh T xác định "Văn bản trên thuộc các Phòng lưu trữ: Sở Y tế tỉnh B, Sở Y tế tỉnh T, hồ sơ công việc thuộc Phòng lưu trữ UBND tỉnh T. Kết

quả tra tìm: Không có Quyết định 639/QĐ-TC ngày 27/8/1990 và Văn bản 247/CV-SYT ngày 17/4/2001"

Xem xét quản lý sử dụng đất:

[9] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: diện tích đất tranh chấp thửa 14 TBĐ 90 (nay là thửa 59) có diện tích 874,8m^2 thuộc tổ G phường T, diện tích theo Trích đo hiện trạng sử dụng là 821,2m^2. Tài sản trên đất gồm có 01 nhà cấp 4 tường xây gạch, mái lợp proximăng, diện tích khoảng 50m^2 do bà Q2, ông D xây năm 1995. 01 nhà ống xây 2 tầng rưỡi tường xây gạch, mái bê tông cốt thép bà Q2, ông D xây năm 2015; 01 khu chuồng trại chăn nuôi thuộc công trình tạm, mái lợp proxi măng do bà Q2, ông D xây năm 1993; 01 Mái tôn đua sân. Cây cối lâm lộc trên đất có: 02 cây vú sữa, 01 cây mít, 03 cây khế, 05 cây bưởi, 01 cây cóc, 02 cây nhãn, 03 cây ổi toàn bộ tài sản trên do ông Q2, bà D quản lý sử dụng.

[10] Đối với bà Hà Thị Y có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp, tại Công văn 612/CV-TNMT ngày 28/6/2012 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T v/v trả lời đơn của bà Hà Thị Y xác định: *Kiểm tra hiện trạng thửa đất 14, TBĐ 90, diện tích 874,8m^2 loại đất (T) hiện nay do ông* D, *bà* Q2 *đang sử dụng. Vị trí thửa 14 nằm trong danh sách 12 hộ gia đình, cá nhân là cán bộ nhân viên Sở Y tế được mượn đất tại công văn số 247/CV-SYT ngày 17/4/2001 của* Sở Y. *Quá trình sử dụng đất, căn cứ đơn tường trình của bà Hà Thị Y và Biên bản làm việc ngày 05/6/2012 của phòng Tài nguyên và Môi trường với* UBND phường T *thì từ năm 1991 đến hết năm 1992 vào mục đích trồng rau màu. Tại thời điểm này khu đất trên chủ sử dụng vẫn là* Sở Y tế tỉnh B. *Suốt quá trình từ tháng 01/1993 đến năm 2012, bà Hà Thị Y không sử dụng thửa đất mà hiện nay bà đang có đơn đề nghị giải quyết, đồng thời bà cũng không nộp thuế sử dụng đất. Ngày 17/4/2001 do không còn nhu cầu sử dụng Sở Y tế có công văn số 247/CV-SYT về việc trả lại đất và đề nghị cấp cho 12 hộ là cán bộ nhân viên của Sở Y tế, do bà Hà Thị Y không sử dụng đất tại khu đất Sở Y tế đề nghị trả nên trong danh sách đề nghị giao đất cho các hộ của* Sở Y *không có tên bà* B2 *Hà Thị Y. Bà Hà Thị Y không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 đối với thửa đất mà bà có đơn đề nghị giải quyết. Xét thấy quá trình sử dụng đất, các loại giấy tờ bà Y cung cấp có liên quan đến thửa đất 14, đối chiếu với quy định của Luật Đất đai năm 2003 thì bà Hà Thị Y không có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, TBĐ số 90,* phường T, thành phố T*"*, không nhất trí với văn bản trên bà Hà Thị Y có đơn khiếu nại, tại Công văn số 237/CV-TNMT ngày 13/3/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T xác định "*gia đình không cung cấp bổ xung được thêm giấy tờ về quyền sử dụng đất nào khác đối với hồ sơ đã xác*

minh. Vì vậy khiếu nại của bà Hà Thị Y đối với nội dung trả lời tại Công văn số 612/CV-TN&MT ngày 28/6/2012 là không có cơ sở để xem xét"

[11] Quá trình giải quyết vụ án gia đình bà Đỗ Thị Q2 (cụ thể ông Đặng Đình D) nộp thế từ năm 1996 (Biên lai thu thuế nhà, đất số N^0 008981 quyển số 180 ngày 7/5/1996 thể hiện người nộp thuế ông Đặng Đình D nộp tiền thuế nhà đất năm 1996 là 8.600 đồng và Biên lai thu thuế sử dụng đất số N^0 005648 quyển số 113 ngày 02/5/1996 thu thuế cây hàng năm 3.000 đồng, từ năm 1996 đến năm 2012 thể hiện gia đình bà Q2 đều nộp thuế sử dụng đất tại thửa 14 TBD90 (nay là thửa 59) phường T. Bà Hà Thị Y và Nguyễn Thị B không nộp thuế sử dụng đất.

[11] Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai quy định: Căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định

"1. Sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ……

2. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:

a) Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất;

Từ những phân tích trên thấy bà Đỗ Thị Q2 và ông Đặng Đình D không có giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 và khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 nhưng quá trình sử dụng đất đã nộp thế sử dụng đất thể hiện tại các biên lai nộp thuế từ năm 1996, đất được sử dụng liên tục kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng, ông D, bà Q2 đã xây dựng chuồng trại, nhà ở từ năm 1993, ranh giới sử dụng đất đã được các hộ liền kề xây dựng bao quanh ổn định, rõ ràng, không có tranh chấp.

[11] Điều 101 Luật đất đai năm 2013 quy định: *2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.*

[12] Xem xét diện tích đất của 10 hộ được cấp GCNQSD đất theo danh sách 12 hộ gia đình được Sở Y tế đề nghị được cấp đất theo Công văn số 247/CV-SYT

ngày 17/4/2001 thấy: Theo đơn xin mượn đất của 12 hộ gia đình đều thể hiện mượn 200m^2 đất, tuy nhiên thực tế qua các tài liệu có trong 10 hồ sơ cấp đất các hộ gia đình ông Nguyễn Xuân L5, Nguyễn Công T4, Hoàng Thị T6, Nguyễn Thị D2, Vũ Thị M, Trần Thị T3, Vũ Duy T2, Nguyễn Thị H2, An Thị L6 đều có diện tích đất tăng so với diện tích đất được mượn người có diện tích tăng ít nhất ông Nguyễn Công T4 được cấp GCNQSD đất với 206m^2, người nhiều nhất là bà Nguyễn Thị D2 882,8m^2. Đồng thời quá trình làm việc với ông Nguyễn Hữu C2 là người được mời tiến hành đo vẽ xác định ranh giới đất năm 1993 xác định: quá trình dẫn đạc, kiểm tra diện tích đất của từng hộ thì xác định toàn bộ diện tích đất cho các gia đình mượn đều không đúng với sơ đồ bố trí nhà tạm.

[13] Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị B xuất trình tài liệu trong đó có bản phô tô ghi "DANH SÁCH CÁC HỘ NỘP TIỀN LỆ PHÍ, LÀM CHỨC BẠ" ghi ngày 26/11/93 nội dung có 13 hộ dân trong đó có bà B đã nộp tiền làm lệ phí, chức bạ đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp, xem xét lời khai của những người có liên quan thấy: Trong quá trình giải quyết bà B xác định việc nộp số tiền trên là do chồng bà nộp tiền tuy nhiên ghi tên và ký nhận nộp là B sau này được mọi người photo cho thì bà biết; bà Hà Thị Y xác định bà cũng đã nộp số tiền 20.000 đồng sau được trả lại tuy nhiên thấy mọi người nộp tiền thì nộp không biết là nộp tiền gì do đó Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ xác định:

[13.1] ông Đặng Đình D xác định số tiền trên không phải tiền nộp lệ phí, làm trước bạ thực tế tiền mời nước các cán bộ xuống đo đạc đất cho các gia đình, đến khoảng năm 2004 thì có trả lại số tiền trên.

[13.2] ông Nguyễn Hữu C2 ký "*người nhận tiền*" trong tài liệu trên xác định: Năm 1993 khi được các hộ dân mời xuống để dẫn đạc kiểm tra đất của từng hộ, do trời mưa vất vả nên ông Nguyễn Khắc M1 là một trong các hộ được mượn đất đứng ra thu tiền của các hộ dân nói với mục đích mời cơm mọi người xuống dẫn đạc, sau đó ông có ký sổ của ông M1 có xác nhận việc các hộ nộp tiền ăn phục vụ cho việc dẫn đạc vào ngày nghỉ, chứ không phải tiền làm thủ tục trước bạ. Đến sau khi tách địa giới hành chính UBND phường do một trong các hộ gia đình trên có đơn gửi đến UBND phường ông nhận hối lộ làm bìa đỏ, ông đề nghị đưa ra bản chính giấy trên nhưng không có, sau đó ông đã gặp ông Nguyễn Khắc M1 để trả lại số tiền trên cho các gia đình nhưng có một số hộ không nhận lại vì xác định tiền đóng là tiền ăn chứ không phải tiền làm thủ tục trước bạ.

[13.3] ông Nguyễn Khắc M1 ký "*người giao*" xác định: Năm 1993 có đoàn dẫn đạc xuống đo đạc diện tích của từng hộ gia đình nên ông An Năng Đ3 đã thu tiền của các hộ gia đình để bồi dưỡng tiền ăn và nước uống của đoàn dẫn đạc. Do tít danh sách thu tiền ghi không đầy đủ, đáng ra phải ghi nộp tiền bồi dưỡng tiếp đoàn đo đạc đất, số tiền đã mua nước uống tại nhà ông và ăn trưa cho

đoàn. Thời gian sau ông C2 có liên hệ mang tiền trả lại cho các hộ dân, có hộ lấy tiền, có hộ không lấy lại, trong danh sách có hộ bà Nguyễn Thị B nhưng thực tế là chồng bà B nộp và ký trong danh sách nên khi được trả lại ông có gọi ông N3 (chồng bà B) vào nhưng ông N3 không lấy. Ông xác định số tiền 20.000 đồng thu của các gia đình không phải là nộp tiền làm lệ phí, làm chức bạ.

Từ những phân tích và văn bản pháp luật viện dẫn trên có căn cứ xác định toàn bộ 821,2m^2 đất tại thửa số 14 TBĐ 90 (nay là TBĐ E) phường T, thành phố T thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà Đỗ Thị Q2, do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q2 về việc công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất trên.

[14] Tại đơn đề nghị xác nhận ngày 17/9/2013 của bà Đỗ Thị Q2 nội dung "*Tôi khai sinh và hồ sơ công tác là* Đỗ Thị Q2*..quá trình làm thủ tục xin mượn đất do sơ xuất tôi viết thêm tên đệm là* Đỗ Thị Thanh Q2*, sau khi Sở Y tế bàn giao đất cho tỉnh cấp cho 12 hộ dân trong đó có tên tôi, khi sở đánh máy thiếu chữ Thị là* Đỗ Thanh Q2 *do đó đề nghị xác nhận* Đỗ Thị Q2, Đỗ Thị Thanh Q2, Đỗ Thanh Q2 *là một người* ". Đơn được Bệnh viện A xác nhận ngày 17/9/2013: bà Đỗ Thị Quý nhân v Bệnh viện A có đơn trình bày là đúng. Sở Y tế xác nhận cùng ngày 17/9/2013: bà Đỗ Thanh Q2 có tên trong danh sách 12 hộ dân được mượn đất tăng gia năm 1990 và bà Đỗ Thị Q2 là nhân viên của Bệnh viện A có đơn xin mượn đất là 1 người (BL 26). Tại Quyết định số 349/QĐ-SYT ngày 07/4/2014 Quyết định về việc nghỉ chế độ hưu trí Sở y tế Quyết định bà Đỗ Thị T7, sinh ngày 28/8/1959 đơn vị làm việc Bệnh viện A được nghỉ chế độ hưu trí, do đó có căn cứ xác định bà Đỗ Thị Q2, Đỗ Thanh Q2 và Đỗ Thị Thanh Q2 là một người

[15] Chi phí tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, số tiền chi phí tố tụng nguyên đơn đã tạm ứng và quyết toán xong nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[16] Về án phí: nguyên đơn không phải chịu án phí theo quy định, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, tuy nhiên tại thời điểm giải quyết bà Hà Thị Y và bà Nguyễn Thị B cùng sinh năm 1956 là người cao tuổi (trên 60 tuổi), do đó Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[187] Đề nghị của đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a,c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 161, Điều 163, Điều 221 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, Điều 100, Điều 101, Điều 166 và Điều 170 Luật đất đai. Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Q2

[2] Công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Đỗ thị Q3 đối với thửa đất số 14 TBĐ 90 (nay là TBĐ 59) có diện tích 821,2m^2 tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo sơ đồ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,1 (*Theo trích đo của* Công ty TNHH H3 *kèm theo bản án)*

Bà Đỗ Thị Q2 có trách nhiệm liên hệ với C3 có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật đất đai.

[3] Về chi phí tố tụng không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Đỗ Thị Q2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Miễn Án phí cho bà Hà Thị Y và Nguyễn Thị B.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên
- Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu.

Chu Thị Bích Hiền